

CTCP FECON (HSX: FCN)

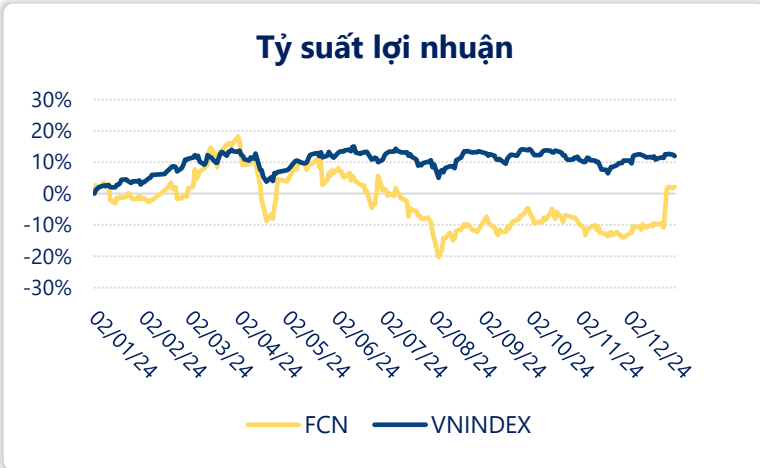
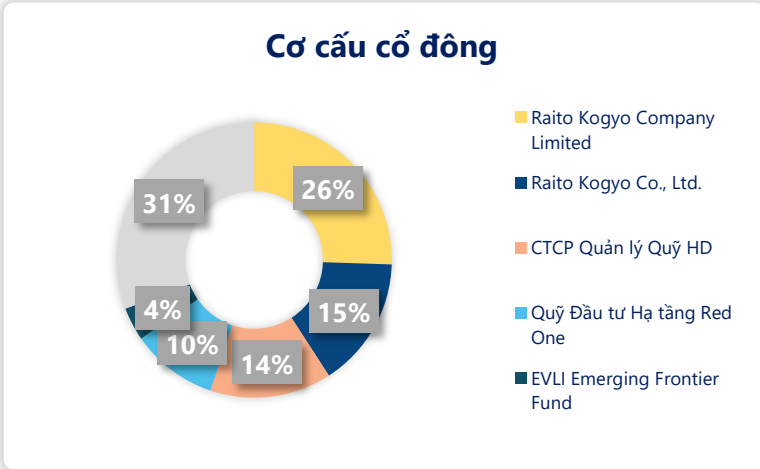
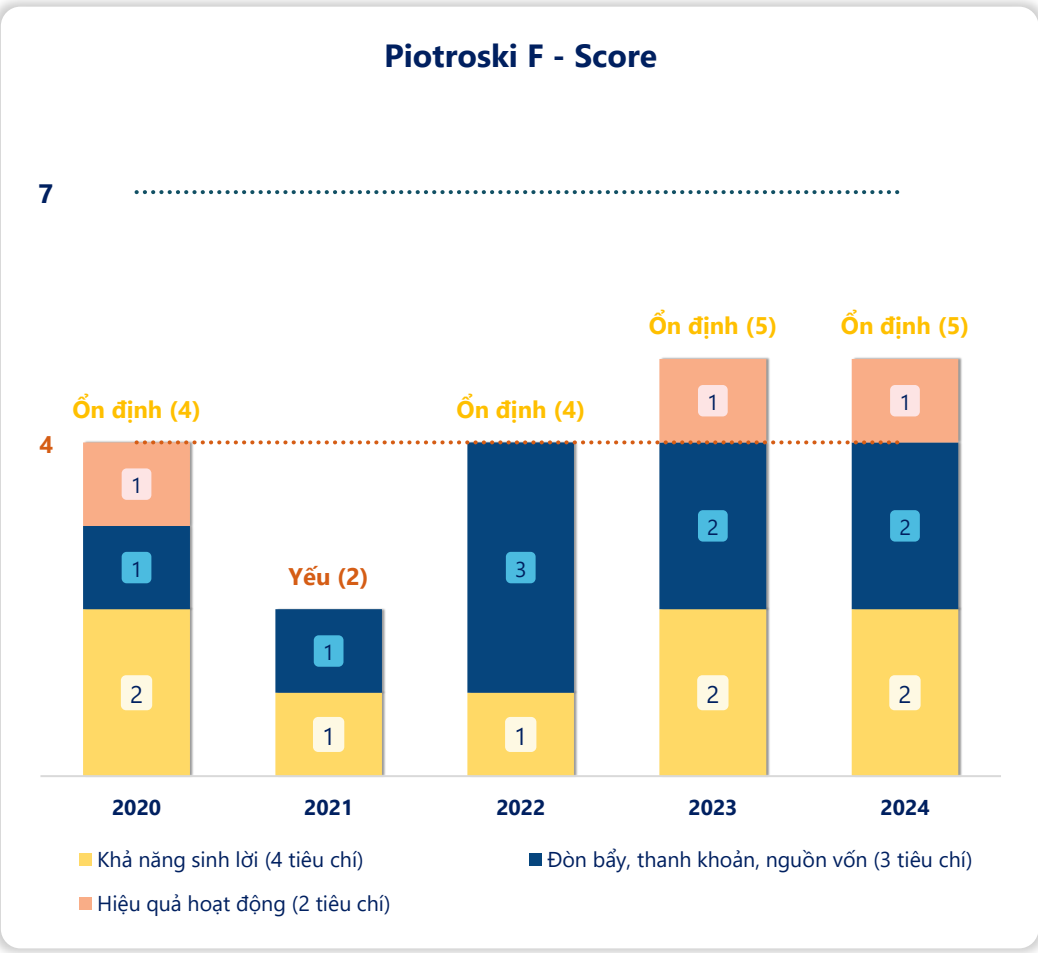
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.8%	12.3%	2.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
3,375	YoY
tỷ VNĐ	▲ 495
	▲ 17.2%

LN sau thuế	2024
30.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 72.3
	▲ 172%

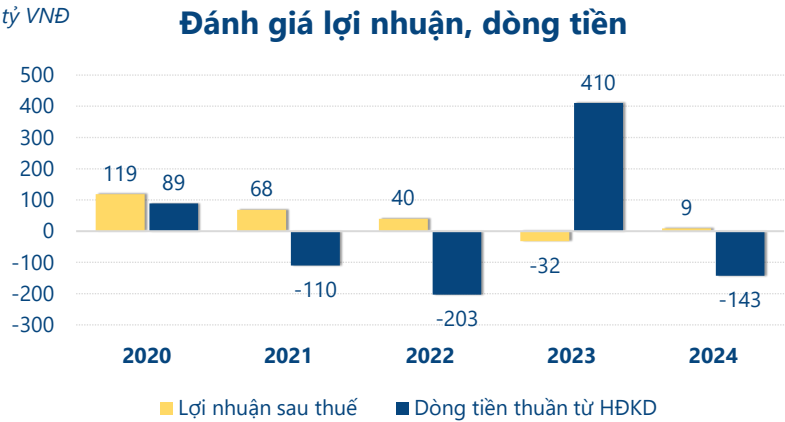
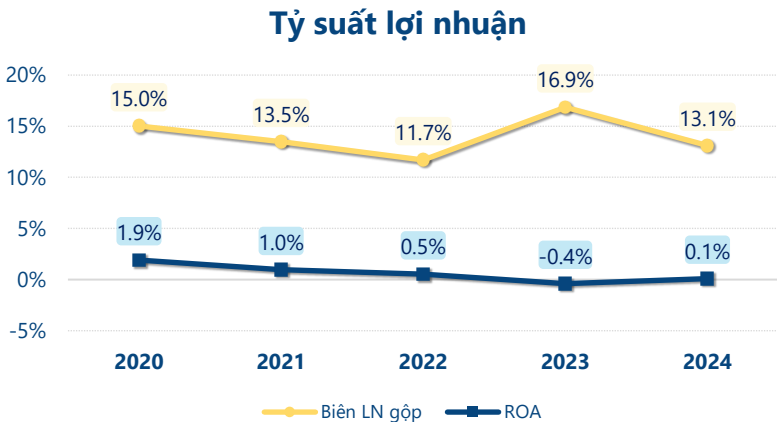
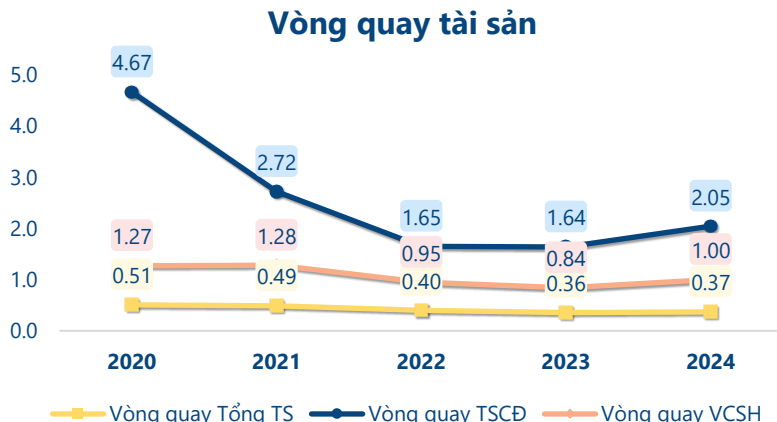


Năm 2024, F-Score của FCN đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

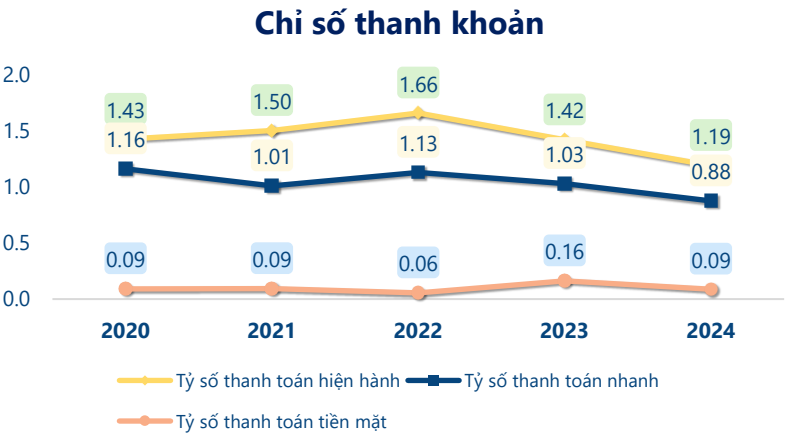
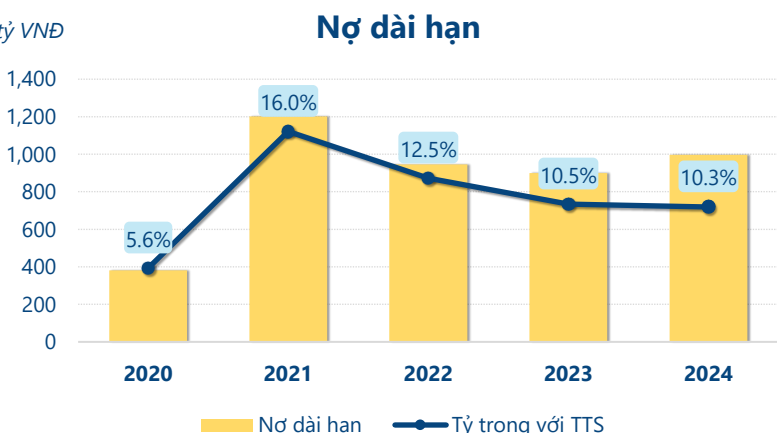
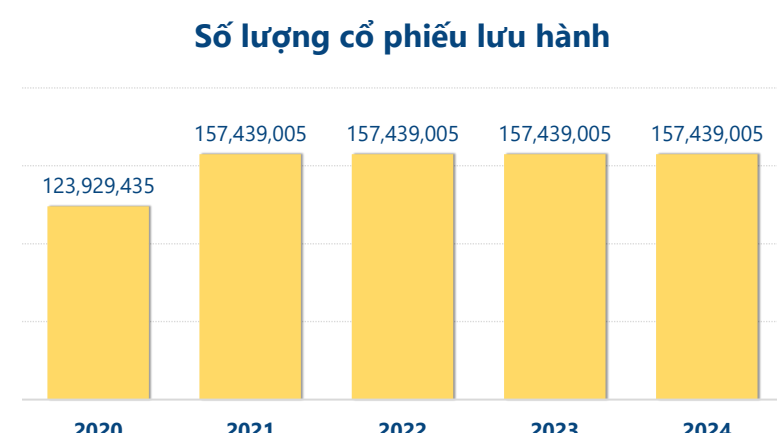
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP FECON (HSX: FCN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FCN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,704	8,581	13.1%
Tài sản ngắn hạn	6,364	6,137	3.7%
Tiền và tương đương tiền	473	702	-32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.3	24.7	14.6%
Phải thu ngắn hạn	4,073	3,632	12.1%
Hàng tồn kho	1,685	1,681	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	104	97.5	7.0%
Tài sản dài hạn	3,341	2,445	36.6%
Phải thu dài hạn	122	120	1.1%
Tài sản cố định	1,581	1,716	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,033	54.9	1782%
Đầu tư tài chính dài hạn	453	414	9.2%
Tài sản dài hạn khác	115	92.0	25.1%
Lợi thế thương mại	38.1	47.4	-19.6%
Nợ phải trả	6,336	5,220	21.4%
Nợ ngắn hạn	5,339	4,319	23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,923	2,067	41.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	799	874	-8.6%
Nợ dài hạn	998	901	10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	969	879	10.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,368	3,362	0.2%
Vốn chủ sở hữu	3,368	3,362	0.2%
Vốn điều lệ	1,574	1,574	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,154	3,484	3,046	2,880	3,375
Giá vốn hàng bán	2,681	3,015	2,689	2,394	2,932
Lợi nhuận gộp	473	470	356	485	442
Doanh thu HĐTC	15.2	18.9	169	23.4	85.6
Chi phí TC	99.2	152	229	287	232
Chi phí lãi vay	96.1	146	212	260	215
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	4.27
Chi phí bán hàng	22.0	25.2	26.8	20.8	25.9
Chi phí QLDN	192	200	215	209	211
LN thuần từ HĐKD	175	111	54.9	-8.76	62.7
Lợi nhuận khác	-6.95	-1.23	23.5	-9.42	-2.04
LN trước thuế	168	110	78.3	-18.2	60.7
Lợi nhuận sau thuế	134	70.8	51.6	-42.1	30.2
LNST của CĐ cty mẹ	119	68.4	39.6	-32.1	9.38

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.7	-110	-203	410	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-355	-1,209	-469	5.82	-911
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	389	1,273	534	110	825
Tiền đầu kỳ	236	358	312	175	702
Lưu chuyển tiền thuần	122	-46.0	-138	526	-229
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.03	0.23	1.04	0.01
Tiền cuối kỳ	358	312	175	702	473